

# TÍCH HỢP PHÂN TÍCH SWOT-AHP ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

Trần Văn Trường

**Tóm tắt:** Quảng Ninh, một tỉnh ven biển có vị trí địa lý chiến lược và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đang trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế từ "nâu" sang "xanh". Nghiên cứu này nhằm đề xuất các định hướng chiến lược cho phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh dựa trên kết quả từ tích hợp phương pháp phân tích SWOT và quy trình phân tích thứ bậc (AHP). Kết quả cho thấy, các điểm mạnh trọng yếu bao gồm tài nguyên thiên nhiên độc đáo và vị trí địa lý chiến lược; các thách thức lớn nhất được chỉ ra là mâu thuẫn sử dụng không gian biển và suy thoái môi trường. Kết quả phân cấp mức độ ưu tiên của 10 nhóm chiến lược cho thấy, các chiến lược phát huy điểm mạnh và tận dụng cơ hội được ưu tiên hàng đầu, với trọng tâm là phát triển du lịch biển đảo chất lượng cao và bền vững. Việc tập trung vào các thế mạnh cốt lõi và giải quyết hiệu quả những thách thức về môi trường và quy hoạch là chìa khóa để Quảng Ninh đạt được mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững.

**Từ khóa:** Bền vững; Kinh tế biển; Quảng Ninh; SWOT-AHP.

## INTEGRATING SWOT-AHP ANALYSIS TO PROPOSE STRATEGIC DIRECTIONS FOR SUSTAINABLE MARINE ECONOMIC DEVELOPMENT IN QUANG NINH PROVINCE

**Abstract:** Quang Ninh, a coastal province with a strategic geographical position and abundant natural resources, is undergoing a transformation from a "brown" to a "green" economic model. The study proposes strategic directions for sustainable marine economic development in Quang Ninh Province by integrating SWOT analysis with the Analytic Hierarchy Process (AHP). The results highlight unique natural resources and a strategic location as key strengths, while major challenges include spatial conflicts in marine use and environmental degradation. The prioritization of ten strategic groups indicates that strategies leveraging strengths and opportunities are most favored, particularly those promoting high-quality and sustainable marine and island tourism. Focusing on core advantages and effectively addressing environmental and planning challenges is essential for achieving sustainable marine economic development in Quang Ninh.

**Keywords:** Sustainability; Marine economy; Quang Ninh; SWOT-AHP.

### 1. Đặt vấn đề

Quảng Ninh là một tỉnh ven biển có vị trí chiến lược tại vùng Đông Bắc Việt Nam, sở hữu đường bờ biển dài trên 250km, hơn 2.000 hòn đảo lớn nhỏ tạo thành một vòng cung kín gió với nhiều luồng lạch, cửa sông và đặc biệt

là Vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với những giá trị cảnh quan, địa chất, đa dạng sinh học nổi bật toàn cầu (Trần Đức Thạnh, 2011; Trần Trung Vỹ và cộng sự, 2022). Những điều kiện tự nhiên ưu đãi này đã tạo nên nền tảng và tiềm năng to lớn cho Quảng Ninh phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, từ du lịch,

dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, công nghiệp ven biển đến nuôi trồng và khai thác thủy sản (Đặng Hoài Nhơn, 2024; UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

Trong những năm qua, kinh tế biển đã đóng góp một tỉ trọng đáng kể vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh, trung bình khoảng 20,4% trong giai đoạn 2010 - 2020 (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023). Nhận thức rõ tầm quan trọng của biển, Quảng Ninh đã và đang thực hiện chiến lược chuyển đổi mô hình phát triển từ "nâu" sang "xanh", hướng tới phát triển bền vững, trong đó kinh tế biển được xác định là một trong những trụ cột quan trọng (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2022, 2023). Sự chuyển dịch này không chỉ là một lựa chọn mang tính nội tại của tỉnh mà còn phù hợp và hưởng ứng các chủ trương, chiến lược lớn của quốc gia. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" và Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050" đã tạo ra hành lang pháp lý và định hướng quan trọng, thúc đẩy các địa phương ven biển, trong đó có Quảng Ninh, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế từ biển, đồng thời gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tuy vậy, hiện nay chưa có công bố nào phân tích tổng thể tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững. Do vậy, nghiên cứu này hướng tới việc giới thiệu một phương pháp luận toàn diện cho công tác hoạch định chiến lược phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh. Cách tiếp cận này kết hợp giữa phân tích SWOT và phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) nhằm phân tích, đánh giá,

phân bậc tầm quan trọng của các điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O), thách thức (T) và các định hướng chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao.

## **2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở dữ liệu**

Nguồn dữ liệu được sử dụng trong bài viết dựa trên cả nguồn dữ liệu thứ cấp là các báo cáo kinh tế của địa phương, Trung ương về kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh trong những năm gần đây và các nghiên cứu có liên quan đến nội dung bài viết của các tác giả trong và ngoài nước.

Dữ liệu sơ cấp là những số liệu, tư liệu có được qua quá trình khảo sát thực địa, điều tra xã hội học ở địa phương.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định một cách có hệ thống tầm quan trọng tương đối của các tiêu chí, nhóm tiêu chí. Khung phân tích SWOT được chuyển đổi thành một cấu trúc phân cấp và được phân tích bằng kỹ thuật AHP (Analytic Hierarchy Process - quy trình phân tích thứ bậc) nhằm tính toán trọng số, phân cấp ưu tiên cho các tiêu chí và các chiến lược tạo ra từ SWOT.

Trong nghiên cứu này, phương pháp SWOT - AHP được ứng dụng để đề xuất các chiến lược cho phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh qua các giai đoạn.

#### *Giai đoạn 1. Thu thập dữ liệu*

Dữ liệu thứ cấp về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế biển, các văn bản quy hoạch, kế hoạch của tỉnh và trung ương về hiện trạng

và định hướng quản lý, phát triển kinh tế biển, số liệu thống kê về các lĩnh vực kinh tế biển. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn thu thập các báo cáo nghiên cứu, bài báo khoa học và ấn phẩm chuyên ngành về kinh tế biển, phát triển bền vững, quy hoạch không gian biển, du lịch xanh, logistics, cảng biển, thu hút FDI, bảo vệ môi trường biển liên quan đến Quảng Ninh.

Dữ liệu sơ cấp được nhóm nghiên cứu thực hiện qua các đợt điều tra, khảo sát thực địa trong quá trình thực hiện đề tài mã số ĐTDL-CN-91/21 vào các năm 2022, 2023 và 2024. Qua các tuyến khảo sát thực địa tại vùng biển, đảo ven bờ tỉnh Quảng Ninh, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng hỏi để thu thập ý kiến người dân và cán bộ quản lý về hiện trạng, định hướng phát triển kinh tế, sử dụng đất, không gian biển, kiến nghị của họ để phát triển kinh tế biển.

Đây là các dữ liệu quan trọng giúp định hình các tiêu chí, kiểm định các kết quả phân tích, đánh giá theo tiếp cận SWOT - AHP.

### *Giai đoạn 2. Xác định các tiêu chí và thiết lập ma trận SWOT*

Nhận diện các yếu tố: Dựa trên các dữ liệu đã thu thập, tiến hành nhận diện các yếu tố bên trong (Điểm mạnh - Strengths (S), Điểm yếu - Weaknesses) và các yếu tố bên ngoài (Cơ hội - Opportunities, Thách thức - Threats) có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh.

Xây dựng ma trận SWOT: Tổng hợp các yếu tố đã nhận diện và đánh giá vào một ma trận SWOT.

Hình thành các chiến lược kết hợp: Từ ma trận SWOT, đề xuất các nhóm chiến lược kết hợp: chiến lược SO nhằm phát huy điểm mạnh để nắm bắt cơ hội; chiến lược ST

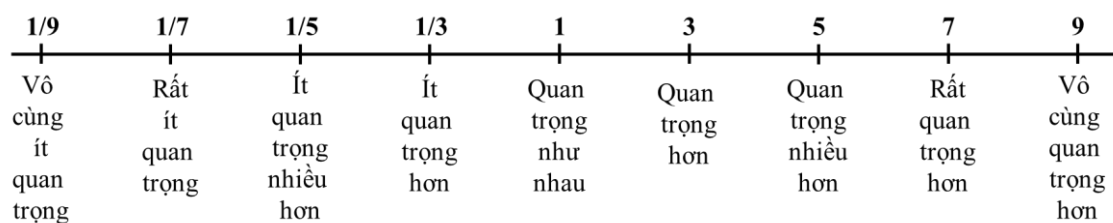
nhằm sử dụng điểm mạnh để đối phó hoặc giảm thiểu thách thức; chiến lược WO nhằm khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội và chiến lược WT nhằm xây dựng các giải pháp phòng thủ để hạn chế điểm yếu và tránh né các mối đe dọa.

Các tiêu chí/yếu tố được đưa vào ma trận SWOT và các định hướng chiến lược từ SWOT cho phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh đã nhận được ý kiến đóng góp chi tiết của các chuyên gia và các sở, ban, ngành trong nhiều cuộc họp, theo đó 7 điểm mạnh, 8 điểm yếu, 7 cơ hội và 7 thách thức đã được thống nhất thông qua tại các cuộc họp này.

### *Giai đoạn 3. Phân tích thứ bậc (AHP)*

Để phân cấp tầm quan trọng của các tiêu chí SWOT, một bảng hỏi được thiết kế bao gồm các ma trận so sánh: i) ma trận so sánh cặp của các nhóm tiêu chí S-W-O-T; ii) ma trận so sánh cặp các tiêu chí trong từng nhóm tiêu chí S (7 tiêu chí), W (8 tiêu chí), O (7 tiêu chí), T (7 tiêu chí) bằng phương pháp AHP. Bảng hỏi được gửi đến 05 nhà quản lý địa phương có thời gian công tác trên 10 năm thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến phát triển kinh tế biển (Sở Kế hoạch và Đầu tư: 01, Sở Nông nghiệp: 01, Sở Tài nguyên và Môi trường: 02, Sở Du lịch: 01) và 05 chuyên gia có am hiểu về tỉnh Quảng Ninh và phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh (01 chuyên gia về thủy sản, 01 chuyên gia về du lịch, 01 chuyên gia về kinh tế, 01 chuyên gia về môi trường và bảo tồn thiên nhiên, 01 chuyên gia về quy hoạch không gian biển). Các chuyên gia sẽ so sánh cặp và cho điểm các nhóm tiêu chí, các tiêu chí trong từng nhóm tiêu chí dựa trên mức độ quan trọng tương đối của từng cặp tiêu chí theo thang 9 cấp của Saaty (1980) (Hình 1).

HÌNH 1. THANG ĐO SO SÁNH CẶP ĐÔI



Nguồn: Saaty (1980).

Độ tin cậy của các đánh giá được tính toán qua tỉ số nhất quán (CR). CR được tính bằng tỉ số giữa CI và chỉ số ngẫu nhiên (RI), như được chỉ ra trong công thức:

$$CR = \frac{CI}{RI} \quad (1)$$

CI có thể được tính toán bằng cách sử dụng công thức sau:

$$CI = \frac{\lambda_{max} - n}{n - 1} \quad (2)$$

$\lambda_{max}$  là giá trị riêng lớn nhất của ma trận so sánh cặp (n x n), giá trị riêng lớn nhất  $\lambda_{max}$  luôn luôn lớn hơn hoặc bằng số hàng hay cột n.

Theo Saaty (2008), tỉ số nhất quán (CR) nhỏ hơn hoặc bằng 0,1 được coi là chấp nhận được. Điều này có nghĩa là, có 10% khả năng mà các chuyên gia trả lời các câu hỏi hoàn toàn ngẫu nhiên. CR vượt quá 0,1 cho thấy sự không nhất quán trong đánh giá, thiếu độ tin cậy, các đánh giá này sẽ bị loại bỏ và yêu cầu đánh giá và tính toán lại.

Trọng số của tiêu chí SWOT sẽ được thể hiện ở trọng số của tiêu chí đó trong nhóm SWOT (S, W, O, T) và trọng số tổng thể của tiêu chí đó trong tất cả các tiêu chí của ma trận SWOT. Trọng số riêng của tiêu chí *i* được tính là

trung bình hình học của ma trận so sánh cặp của nhóm có tiêu chí *i*. Trong khi đó, trọng số tổng thể của tiêu chí *i* được tính bằng công thức:

$$W_{ti} = W_{ri} * W_{ni} \quad (3)$$

Trong đó:  $W_{ti}$  là trọng số tổng thể của tiêu chí *i*;  $W_{ri}$  là trọng số riêng của tiêu chí *i*;  $W_{ni}$  là trọng số của nhóm tiêu chí chứa tiêu chí *i*.

Trọng số, tầm quan trọng của các chiến lược SWOT sẽ được tính là tổng trọng số tổng thể của các tiêu chí tham gia hình thành chiến lược đó.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Hiện trạng phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh

Tổng giá trị các hoạt động kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh (theo giá so sánh) tăng trưởng đều đặn, từ 55.171 tỉ đồng vào năm 2010 lên mức 129.015 tỉ đồng vào năm 2020 (Bảng 1). Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế biển trong giai đoạn này đạt 8,9%/năm, một con số cao hơn mức tăng trưởng GRDP bình quân chung của toàn tỉnh (8,6%/năm) (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

BẢNG 1. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

| Nhóm ngành/Lĩnh vực | Đơn vị  | 2010   | 2015   | 2020    | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2010 - 2020 (%/năm) |
|---------------------|---------|--------|--------|---------|--|
| TỔNG GRDP BIỂN      | Tỉ đồng | 55,171 | 77,678 | 129,015 | 8,9  |

|   |         |        |        |         |      |
|---|---------|--------|--------|---------|------|
| I. NÔNG NGHIỆP                                      | Ti đồng | 2,005  | 2,402  | 3,288   | 5,1  |
| Khai thác, nuôi trồng thủy sản                      | Ti đồng | 2,005  | 2,402  | 3,288   | 5,1  |
| II. CÔNG NGHIỆP                                     | Ti đồng | 1,700  | 2,712  | 5,110   | 11,6 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                        | Ti đồng | 880    | 862    | 1,474   | 5,3  |
| Công nghiệp khai khoáng (kim loại và khác)          | Ti đồng | 185    | 304    | 361     | 6,9  |
| Sửa chữa, đóng mới tàu thuyền                       | Ti đồng | 208    | 335    | 578     | 10,7 |
| Xây dựng công trình biển                            | Ti đồng | 421    | 1,235  | 2,695   | 20,4 |
| III. DỊCH VỤ  | Ti đồng | 51,466 | 72,564 | 120,617 | 8,9  |
| Phân phối và bán lẻ                                 | Ti đồng | 782    | 982    | 1,961   | 9,6  |
| Vận tải, kho bãi và cảng biển                       | Ti đồng | 1,594  | 2,063  | 3,735   | 8,9  |
| Vận tải đường thủy                                  | Ti đồng | 627    | 790    | 1,279   | 7,4  |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải         | Ti đồng | 967    | 1,273  | 2,456   | 9,8  |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch khác            | Ti đồng | 1,984  | 2,104  | 4,452   | 8,4  |
| Dịch vụ lưu trú                                     | Ti đồng | 1,067  | 1,221  | 1,670   | 4,6  |
| Dịch vụ ăn uống                                     | Ti đồng | 557    | 1,192  | 2,048   | 13,9 |
| Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch    | Ti đồng | 185    | 269    | 307     | 5,2  |
| Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí            | Ti đồng | 175    | 271    | 426     | 9,3  |
| Khoa học, công nghệ biển (Kiến trúc, R&D, Giáo dục) | Ti đồng | 1,332  | 1,984  | 2,808   | 7,7  |
| Quản lý biển (ĐCS, CT-XH, QLNN, ANQP)               | Ti đồng | 872    | 1,331  | 1,872   | 7,9  |
| Khác (Viễn thông và dịch vụ thông tin)              | Ti đồng | 890    | 1,465  | 2,189   | 9,4  |

*Nguồn: UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023.*

Tỉ lệ đóng góp của kinh tế biển vào GRDP toàn tỉnh duy trì ở mức khá ổn định, dao động quanh mức 20,4% trong suốt giai đoạn 2010 - 2020, đạt mức cao nhất là 20,8% vào năm 2013 và thấp nhất là 19,7% vào năm 2020 (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023). Vì vậy, với mục tiêu chiến lược nâng tỉ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP tỉnh lên 25% vào năm 2030 đòi hỏi một sự nỗ lực bứt phá mạnh mẽ hơn nữa từ các ngành kinh tế biển trong giai đoạn tới, đặc biệt là việc chuyển dịch sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và bền vững hơn.

Xét về cơ cấu, khu vực dịch vụ đóng góp tỉ trọng lớn nhất vào kinh tế biển của Quảng Ninh, khác với cơ cấu chung của nền kinh tế tỉnh nơi ngành công nghiệp - xây dựng chiếm ưu thế. Theo định hướng của Nghị quyết 36-

NQ/TW, cơ cấu các ngành kinh tế biển ưu tiên của Quảng Ninh được xác định gồm: du lịch và dịch vụ biển (chiếm 25,9%), nuôi trồng và khai thác hải sản (18,6%), kinh tế hàng hải (11,6%) và công nghiệp ven biển (9,8%) (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023). Các ngành như khai thác dầu khí, khoáng sản biển khác (ngoài than và vật liệu xây dựng) và năng lượng tái tạo biển hiện chưa phải là thế mạnh chủ đạo của tỉnh.

### **3.2. Phân tích SWOT đối với phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh**

#### *Điểm mạnh (Strengths)*

S1: Vị trí địa lý chiến lược và kết nối giao thông thuận lợi. Quảng Ninh là tỉnh duy nhất có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, là cửa ngõ giao thương quan trọng của Việt Nam với Trung Quốc và khu

vực ASEAN. Hệ thống hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ, hiện đại với sân bay quốc tế Vân Đồn, hệ thống đường cao tốc kết nối Hà Nội, Hải Phòng, Móng Cái và các cảng biển nước sâu, tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải đa phương thức và logistics.

S2: Tài nguyên thiên nhiên, địa hình và cảnh quan biển đảo độc đáo, đa dạng thuận lợi cho phát triển kinh tế biển với hơn 2.000 hòn đảo lớn nhỏ, nổi bật nhất là di sản thế giới Vịnh Hạ Long. Vịnh Bái Tử Long cũng sở hữu vẻ đẹp kỳ vĩ và giá trị sinh thái cao, với Vườn Quốc gia Bái Tử Long là Vườn Di sản ASEAN. Hệ thống đảo đá vôi karst tạo nên những cảnh quan độc nhất vô nhị, trong khi các đảo đất như Cái Bầu, Bản Sen, Cô Tô, Quan Lạn, Ngọc Vũng thuận lợi cho định cư, du lịch và các hoạt động kinh tế khác. Tỉnh có hai đặc khu (huyện đảo cũ) là Vân Đồn và Cô Tô. Địa hình ven biển có nhiều khu vực tương đối bằng phẳng, nhiều cửa sông (Bạch Đằng, Ka Long, Tiên Yên), vũng vịnh kín (Cửa Lục, Vạn Gia, Mũi Chùa) thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển nước sâu và các khu neo đậu tàu thuyền. Độ sâu luồng lạch ở một số khu vực như Cái Lân, Cẩm Phả cho phép tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Nằm trong Vịnh Bắc Bộ và được che chắn bởi đảo Hải Nam (Trung Quốc) cùng hệ thống đảo ven bờ, vùng biển Quảng Ninh ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão lớn so với các vùng biển mở khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trên biển và xây dựng công trình ven bờ. Vùng biển Quảng Ninh có tính đa dạng sinh học cao với nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng như rạn san hô (Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô, Đảo Trần), rừng ngập mặn (diện tích lớn nhất phía Bắc, khoảng 19.372ha), thảm cỏ biển (Hải Hà, Tiên Yên, Quảng Yên), hệ sinh thái cửa sông, bãi triều, tùng áng và hang động karst độc đáo. Tổng số loài sinh vật biển được biết đến là 2.439 loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao như

tôm he, mực ống, hào, ốc hương,... Các hệ sinh thái này không chỉ có giá trị bảo tồn mà còn cung cấp nguồn lợi hải sản và dịch vụ hệ sinh thái quan trọng cho phát triển kinh tế (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023; Trần Trung Vũ và nnk, 2022). Ngư trường Quảng Ninh rộng khoảng 6.100km<sup>2</sup>, được xác định là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước (ngư trường Quảng Ninh - Hải Phòng). Các vũng áng, vụng kín gió và bãi triều (khoảng 40.000 ha) là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản đa dạng (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

S3: Tiềm năng khoáng sản đa dạng. Quảng Ninh nổi tiếng với trữ lượng than đá lớn nhất cả nước, phân bố chủ yếu ở các địa hào Hòn Gai, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều. Ngoài than, tỉnh còn có nhiều loại khoáng sản khác có giá trị như đá vôi (nguyên liệu xi măng, hóa chất, vật liệu xây dựng), sét (nguyên liệu xi măng, gạch ngói, gốm sứ), cát thủy tinh, kaolin-pyrophilit, antimon, và tiềm năng về đá dầu, nước khoáng nóng (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

S4: Hệ thống đô thị ven biển phát triển, là các cực tăng trưởng kinh tế. Các thành phố lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái và Quảng Yên nằm ven biển, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ, cảng biển quan trọng, tạo thành các vùng động lực thúc đẩy kinh tế của tỉnh.

S5: Chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển và tăng trưởng xanh, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng cải thiện. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành nhiều nghị quyết, kế hoạch, đề án quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh. Tỉnh liên tục dẫn đầu cả nước về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI), cho thấy nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các nguồn lực cho phát triển (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2022).

S6: Thương hiệu du lịch Vịnh Hạ Long - Quảng Ninh đã được khẳng định trên trường quốc tế. Đây là một tài sản vô giá, tạo sức hút lớn đối với du khách quốc tế và là nền tảng để phát triển các sản phẩm du lịch cao cấp, đa dạng. Ngoài các vịnh nổi tiếng, Quảng Ninh còn có nhiều bãi biển đẹp tự nhiên như Trà Cổ (Móng Cái), Quan Lạn, Minh Châu (Vân Đồn), Ngọc Vũng, Vĩnh Thực, thu hút khách du lịch. Hệ thống hơn 600 di tích lịch sử, văn hóa, trong đó có nhiều di tích quy mô lớn như Quần thể di tích Yên Tử, Khu di tích lịch sử Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, cùng với nền văn hóa Hạ Long đặc sắc, làm phong phú thêm tiềm năng du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp với du lịch biển đảo (UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

S7: Nguồn nhân lực trẻ và có sự cải thiện về chất lượng đào tạo. Dân số Quảng Ninh tương đối trẻ, lực lượng lao động dồi dào. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, tỉnh cũng chú trọng đầu tư cho giáo dục, đào tạo, đặc biệt là Đại học Hạ Long với định hướng đào tạo các ngành nghề gắn với thế mạnh của tỉnh.

#### *Điểm yếu (Weaknesses)*

W1: Tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm, một số ngành vẫn phụ thuộc vào khai thác tài nguyên không tái tạo. Mặc dù có chủ trương chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh, nhưng kinh tế Quảng Ninh ở một số khu vực vẫn còn chịu ảnh hưởng từ ngành khai thác than và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên, năng lượng.

W2: Hạ tầng kinh tế - xã hội vùng ven biển, hải đảo một số nơi còn thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao. Đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối đến các huyện ven biển phía đông (Hải Hà, Đầm Hà), hạ tầng phục vụ du lịch tại các đảo xa, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải rắn tại một số đô thị và khu du lịch còn hạn chế. Một số dự án hạ tầng trọng điểm triển khai còn chậm.

W3: Ô nhiễm môi trường biển và ven biển còn diễn biến phức tạp. Áp lực từ hoạt động công nghiệp (khai khoáng, nhiệt điện, xi măng), đô thị hóa nhanh, du lịch quy mô lớn (đặc biệt là vấn đề rác thải nhựa trên Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long), nuôi trồng thủy sản ven bờ thiếu kiểm soát đã và đang gây ô nhiễm môi trường nước, suy thoái hệ sinh thái và ảnh hưởng đến cảnh quan.

W4: Công tác quy hoạch và quản lý sử dụng đất, không gian biển còn bất cập. Việc lập và thực thi quy hoạch đôi khi chưa theo kịp tốc độ phát triển, dẫn đến xung đột trong sử dụng đất và không gian biển giữa các ngành, các dự án. Một số khu vực phát triển còn manh mún, thiếu tầm nhìn dài hạn và chưa đánh giá đầy đủ các tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

W5: Hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trong một số sản phẩm công nghiệp, dịch vụ còn thấp. Năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong một số ngành, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản, còn hạn chế so với tiềm năng và so với các địa phương khác.

W6: Dịch vụ logistics cảng biển chưa phát triển tương xứng với tiềm năng hệ thống cảng. Các dịch vụ logistics chủ yếu là cơ bản, thiếu các trung tâm logistics hiện đại, quy mô lớn, cung cấp dịch vụ trọn gói, giá trị gia tăng cao. Chi phí logistics còn cao, khả năng kết nối đa phương thức còn yếu, làm giảm sức cạnh tranh của cụm cảng Quảng Ninh.

W7: Nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho các ngành kinh tế biển hiện đại, còn thiếu và yếu. Mặc dù có cải thiện, nhưng tỉnh vẫn thiếu hụt lao động có tay nghề cao, chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực công nghệ cao, quản trị du lịch và dịch vụ cao cấp, kinh tế biển, quản lý môi trường biển và các ngành nghề mới.

W8: Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và văn hóa kinh doanh du lịch đôi khi chưa được đảm bảo. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín của sản phẩm du lịch và nông thủy sản của tỉnh.

#### *Cơ hội (Opportunities)*

O1: Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển và tăng trưởng xanh. Nghị quyết 36-NQ/TW, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, cùng các quy hoạch, kế hoạch liên quan tạo hành lang pháp lý thuận lợi, cơ chế hỗ trợ và nguồn lực đầu tư từ trung ương cho phát triển kinh tế biển của các địa phương, trong đó có Quảng Ninh (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2022a,b,c; Thủ tướng Chính phủ, 2021).

O2: Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới. Các FTA như CPTPP, EVFTA mở ra cơ hội tiếp cận các thị trường lớn, thu hút đầu tư và công nghệ, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất và quản trị cho các doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu như thủy sản, công nghiệp chế biến.

O3: Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và sự phát triển của khoa học công nghệ mang lại cơ hội ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các ngành kinh tế biển, phát triển các mô hình kinh doanh mới như du lịch thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời), công nghệ sinh học biển, quản trị biển thông minh, tối ưu hóa logistics.

O4: Nhu cầu ngày càng tăng của thị trường đối với các sản phẩm du lịch chất lượng cao, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái và bền vững. Đặc biệt sau đại dịch COVID-19, xu hướng du lịch có trách nhiệm, gần gũi với thiên nhiên, văn hóa bản địa ngày càng được ưa chuộng, tạo lợi thế cho Quảng Ninh với tài nguyên du lịch độc đáo.

O5: Vị thế địa kinh tế thuận lợi trong các hành lang kinh tế khu vực và quốc tế. Quảng Ninh nằm trên tuyến Hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ, Hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là một mắt xích quan trọng trong hợp tác ASEAN - Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, vận tải và thu hút đầu tư.

O6: Sự quan tâm và dòng vốn đầu tư lớn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước (đặc biệt là FDI). Nhiều tập đoàn kinh tế lớn, các nhà đầu tư FDI có tiềm lực tài chính và công nghệ cao đang ngày càng quan tâm và đầu tư vào Quảng Ninh, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp và công nghiệp chế biến, chế tạo.

O7: Sự hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế. Các tổ chức như JICA, UNDP, WB, IUCN, PEMSEA... có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ Việt Nam nói chung và Quảng Ninh nói riêng trong các lĩnh vực tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững.

#### *Thách thức (Threats)*

T1: Tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Bão, lũ lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển... đang diễn ra thường xuyên và khốc liệt hơn, đe dọa trực tiếp đến các hoạt động kinh tế biển, cơ sở hạ tầng ven biển, đời sống người dân và các hệ sinh thái tự nhiên. Dự báo nếu nước biển dâng 1m, trên 10% diện tích của tỉnh có nguy cơ bị ngập (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022b).

T2: Mâu thuẫn và xung đột trong khai thác, sử dụng không gian biển và tài nguyên đất ven biển. Sự phát triển nhanh của các ngành kinh tế như công nghiệp, đô thị hóa, du lịch, nuôi trồng thủy sản... có thể dẫn đến cạnh tranh và xung đột trong việc sử dụng cùng một không

gian, tài nguyên, gây khó khăn cho công tác quy hoạch và quản lý tổng hợp.

T3: Nguy cơ suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển ngày càng gia tăng. Nếu không được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động kinh tế có thể làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, suy giảm đa dạng sinh học, phá hủy các hệ sinh thái quan trọng (rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn) và gây ô nhiễm môi trường nước biển, ảnh hưởng lâu dài đến tiềm năng phát triển bền vững của tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, 2025; UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

T4: Sự cạnh tranh gay gắt từ các địa phương khác trong vùng và trên trường quốc tế. Trong các lĩnh vực như du lịch, dịch vụ cảng biển, thu hút FDI, Quảng Ninh phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các tỉnh, thành phố có điều kiện tương tự hoặc có chính sách hấp dẫn hơn (ví dụ, cạnh tranh về cảng biển với Hải Phòng, cạnh tranh du lịch với các điểm đến nổi tiếng khác) (Bộ Giao thông Vận tải, 2021; Tổng Cục Thống kê, 2023; UBND tỉnh Quảng Ninh, 2023).

T5: Những biến động khó lường của kinh tế, chính trị thế giới và khu vực. Căng thẳng

địa chính trị (đặc biệt là vấn đề Biển Đông), chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, biến động tỉ giá, giá cả nguyên vật liệu có thể tác động tiêu cực đến các hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, du lịch và tăng trưởng kinh tế nói chung.

T6: Nguy cơ tái bùng phát các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Như COVID-19 đã cho thấy, các đại dịch có thể gây đình trệ nghiêm trọng các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là các ngành nhạy cảm như du lịch, dịch vụ, vận tải.

T7: Nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng, chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh là rất lớn. Trong khi đó, nguồn lực ngân sách nhà nước có hạn, việc huy động các nguồn vốn xã hội hóa, đặc biệt là vốn đầu tư dài hạn cho các dự án xanh, bền vững, gặp nhiều khó khăn.

Việc phân tích kỹ lưỡng các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức này là nền tảng để xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế biển phù hợp cho tỉnh Quảng Ninh. Một ma trận SWOT tổng hợp sẽ giúp trực quan hóa các yếu tố này và gợi ý các hướng đi chiến lược (Bảng 2).

BẢNG 2. MA TRẬN TỔNG HỢP PHÂN TÍCH SWOT CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

| <i>Chiến lược SO (Phát huy điểm mạnh để nắm bắt cơ hội)</i>  | <i>Chiến lược ST (Sử dụng điểm mạnh để đối phó/giảm thiểu thách thức)</i>  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược S1,S2,S6+O4,O5,O6: Phát triển du lịch biển đảo quốc tế chất lượng cao, bền vững, đa dạng hóa sản phẩm dựa trên thương hiệu Vịnh Hạ Long và các tài nguyên độc đáo, kết nối các hành lang kinh tế.</li> <li>- Chiến lược S1,S4,S5+O3,O5,O6: Thu hút mạnh mẽ FDI vào các KKT, KCN ven biển, ưu tiên công nghệ cao, công nghiệp sạch, logistics, tận dụng lợi thế cửa ngõ và hạ tầng kết nối.</li> <li>- S2,S7+O3,O7: Phát triển các ngành kinh tế biển mới dựa trên khoa học công nghệ (công nghệ sinh học biển, dược liệu biển), hợp tác quốc tế để đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược S2,S5,S6+T1,T3: Xây dựng mô hình du lịch sinh thái, du lịch xanh, chống chịu với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý môi trường di sản, nâng cao năng lực cạnh tranh bằng chất lượng và tính độc đáo.</li> <li>- Chiến lược S1,S4,S5+T2,T4: Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý không gian biển, đô thị ven biển một cách khoa học, đồng bộ; phát triển các cụm cảng, KCN có tính liên kết, bổ trợ, tránh chồng chéo và cạnh tranh không lành mạnh.</li> <li>- Chiến lược S5,S7+T5,T6,T7: Nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đa dạng hóa thị trường, nguồn vốn; tăng cường đào tạo nhân lực thích ứng với bối cảnh mới; xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.</li> </ul> |

| <i>Chiến lược WO (Khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội):</i>  | <i>Chiến lược WT (Xây dựng giải pháp phòng thủ để hạn chế điểm yếu và tránh né thách thức):</i>  |
|--|--|
| <p>- Chiến lược W2,W6,W7 + O2,O3,O5,O6: Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng logistics, hạ tầng KCN, KKT; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư FDI và tận dụng cơ hội từ FTA, CMCN 4.0.</p> <p>- Chiến lược W5,W8+O3,O4: Ứng dụng KHCN để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông thủy sản, du lịch; cải thiện quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và văn hóa kinh doanh để đáp ứng nhu cầu thị trường cao cấp.</p> | <p>- Chiến lược W1,W3,W4+T1,T2,T3: Đẩy nhanh tái cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, giảm phụ thuộc tài nguyên; tăng cường quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại các vùng trọng điểm công nghiệp, du lịch; hoàn thiện quy hoạch không gian biển và ven biển tích hợp, thích ứng BĐKH.</p> <p>- Chiến lược W2,W6,W7+T4,T7: Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực còn yếu (hạ tầng, logistics, nhân lực), đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương.</p> |

Việc nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, cùng với việc xây dựng các chiến lược kết hợp như trên cho thấy một bức tranh đa chiều. Ví dụ, điểm mạnh về môi trường đầu tư kinh doanh (PCI, PGI dẫn đầu) có thể là đòn bẩy quan trọng để thu hút các dự án FDI chất lượng cao (cơ hội O6), từ đó giúp khắc phục điểm yếu về hàm lượng công nghệ thấp trong một số ngành (W5). Tuy nhiên, nếu không giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi

trường (W3), đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm như Vịnh Hạ Long thì cơ hội phát triển du lịch bền vững (O4) sẽ bị hạn chế và thách thức từ biến đổi khí hậu (T1) cũng như suy thoái tài nguyên (T3) sẽ ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Do đó, các chiến lược phát triển cần được xây dựng trên sự cân nhắc kỹ lưỡng mối tương tác phức tạp giữa các yếu tố này để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững lâu dài.

### 3.3. Đánh giá trọng số các tiêu chí SWOT và phân cấp ưu tiên các chiến lược SWOT

BẢNG 3. TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ VÀ NHÓM TIÊU CHÍ SWOT CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

| Nhóm tiêu chí SWOT | Trọng số của nhóm | Tiêu chí SWOT | Trọng số tiêu chí theo nhóm | Phân cấp tầm quan trọng trong nhóm | Trọng số tiêu chí tổng thể | Phân cấp tầm quan trọng tổng thể |
|--------------------|-------------------|---------------|-----------------------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| Điểm mạnh (S)      | 0,539             | S1            | 0,214                       | 2                                  | 0,115346                   | 2                                |
|                    |                   | S2            | 0,269                       | 1                                  | 0,144991                   | 1                                |
|                    |                   | S3            | 0,166                       | 4                                  | 0,089474                   | 4                                |
|                    |                   | S4            | 0,043                       | 6                                  | 0,023177                   | 13                               |
|                    |                   | S5            | 0,092                       | 5                                  | 0,049588                   | 6                                |
|                    |                   | S6            | 0,183                       | 3                                  | 0,098637                   | 3                                |
|                    |                   | S7            | 0,029                       | 7                                  | 0,015631                   | 18                               |
| Điểm yếu (W)       | 0,103             | W1            | 0,258                       | 1                                  | 0,026574                   | 11                               |
|                    |                   | W2            | 0,189                       | 2                                  | 0,019467                   | 16                               |
|                    |                   | W3            | 0,114                       | 4                                  | 0,011742                   | 22                               |
|                    |                   | W4            | 0,152                       | 3                                  | 0,015656                   | 17                               |
|                    |                   | W5            | 0,108                       | 5                                  | 0,011124                   | 24                               |
|                    |                   | W6            | 0,09                        | 6                                  | 0,00927                    | 25                               |

|               |       |                      |       |    |          |    |
|---------------|-------|----------------------|-------|----|----------|----|
|               |       | W7                   | 0,06  | 7  | 0,00618  | 27 |
|               |       | W8                   | 0,027 | 8  | 0,002781 | 29 |
| Cơ hội<br>(O) | 0,244 | O1                   | 0,159 | 3  | 0,038796 | 8  |
|               |       | O2                   | 0,058 | 7  | 0,014152 | 21 |
|               |       | O3                   | 0,143 | 4  | 0,034892 | 9  |
|               |       | O4                   | 0,32  | 1  | 0,07808  | 5  |
|               |       | O5                   | 0,172 | 2  | 0,041968 | 7  |
|               |       | O6                   | 0,09  | 5  | 0,02196  | 14 |
|               |       | O7                   | 0,059 | 6  | 0,014396 | 19 |
|               |       | Thách<br>thức<br>(T) | 0,114 | T1 | 0,187    | 3  |
| T2            | 0,257 |                      |       | 1  | 0,029298 | 10 |
| T3            | 0,231 |                      |       | 2  | 0,026334 | 12 |
| T4            | 0,126 |                      |       | 4  | 0,014364 | 20 |
| T5            | 0,04  |                      |       | 7  | 0,00456  | 28 |
| T6            | 0,06  |                      |       | 6  | 0,00684  | 26 |
| T7            | 0,1   |                      |       | 5  | 0,0114   | 23 |

BẢNG 4. TRỌNG SỐ, PHÂN CẤP MỨC ĐỘ ƯU TIÊN CỦA CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

| Chiến lược           | Trọng số ưu tiên | Thứ tự ưu tiên |
|----------------------|------------------|----------------|
| S1,S2,S6+O4,O5,O6    | 0,500982         | 1              |
| S2,S5,S6+T1,T3       | 0,340868         | 2              |
| S1,S4,S5+O3,O5,O6    | 0,286931         | 3              |
| S1,S4,S5+T2,T4       | 0,231773         | 4              |
| S2,S7+O3,O7          | 0,18917          | 5              |
| W2,W6,W7+O2,O3,O5,O6 | 0,147889         | 6              |
| W1,W3,W4+T1,T2,T3    | 0,130922         | 7              |
| W5,W8+O3,O4          | 0,126877         | 8              |
| S5,S7+T5,T6,T7       | 0,088019         | 9              |
| W2,W6,W7+T4,T7       | 0,060681         | 10             |

Chỉ số CR của ma trận so sánh cặp trong nhóm tiêu chí điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và tổng thể các nhóm tiêu chí SWOT lần lượt là 0,028; 0,098; 0,043; 0,062; và 0,076. Giá trị CR của tất cả các ma trận so sánh cặp đều nhỏ hơn 0,1 cho thấy kết quả đánh giá AHP có độ tin cậy. Các chuyên gia đánh giá điểm mạnh, cơ hội cho phát triển của Quảng Ninh vượt trội so với điểm yếu và

thách thức. Các tiêu chí S2 (tài nguyên thiên nhiên, địa hình và cảnh quan biển đảo độc đáo, đa dạng thuận lợi cho phát triển kinh tế biển), S1 (vị trí địa lý chiến lược và kết nối giao thông thuận lợi), S6 (thương hiệu du lịch Vịnh Hạ Long - Quảng Ninh đã được khẳng định trên trường quốc tế) được đánh giá cao nhất, then chốt cho phát triển kinh tế biển Quảng Ninh.

Trong các nhóm chiến lược đã được xác định, tổng thể các chiến lược SO và ST được đánh giá cao hơn các chiến lược WO và WT. Kết quả đánh giá, phân cấp ưu tiên các chiến lược được đề xuất (Bảng 4) gợi ý việc phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn tới phải dựa trên các định hướng cốt lõi.

Phát triển bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh: Đây là quan điểm xuyên suốt, nhấn mạnh việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển một cách hợp lý, hiệu quả, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển, đảo. Chuyển đổi từ mô hình kinh tế "nâu" sang "xanh" là yêu cầu cấp thiết.

Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, có trọng tâm, trọng điểm: Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế so sánh cao, có khả năng tạo đột phá và lan tỏa, theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển, đảo dựa trên thương hiệu Vịnh Hạ Long và tài nguyên độc đáo; (2) Kinh tế hàng hải, logistics; (3) Công nghiệp công nghệ cao, xây dựng biển và ven biển; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản, dịch chuyển ra vùng biển mở; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (6) Khai thác khoáng sản biển; (7) Giáo dục và nghiên cứu triển khai.

Lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực: Đây mạnh ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 vào tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế biển, từ sản xuất, quản lý đến cung cấp dịch vụ, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

Thích ứng biến đổi khí hậu: Xây dựng nền kinh tế phát thải thấp, chống chịu cao với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo: Giữ gìn giá trị văn hóa biển đặc trưng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân

vùng biển, hải đảo, xây dựng xã hội gắn bó, thân thiện với biển.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp luận kết hợp phân tích SWOT - AHP để đánh giá toàn diện và có hệ thống tiềm năng, lợi thế cũng như những thách thức trong phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh. Việc sử dụng AHP đã khắc phục hạn chế của phân tích SWOT truyền thống, giúp định lượng hóa tầm quan trọng của các yếu tố và đưa ra một thứ tự ưu tiên rõ ràng cho các chiến lược.

Bằng phương pháp AHP, nghiên cứu đã xác định các yếu tố trọng yếu nhất. Theo đó, tài nguyên thiên nhiên, địa hình và cảnh quan biển đảo độc đáo (S2), vị trí địa lý chiến lược (S1) và thương hiệu du lịch Vịnh Hạ Long (S6) là ba điểm mạnh có trọng số cao nhất. Về cơ hội, nhu cầu thị trường đối với du lịch bền vững (O4) và vị thế địa kinh tế thuận lợi (O5) được đánh giá là nổi bật nhất. Trong khi đó, mâu thuẫn trong sử dụng không gian biển (T2), suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường (T3) là những thách thức đáng lo ngại nhất.

Nghiên cứu đã đề xuất và phân cấp 10 nhóm chiến lược, trong đó nhóm chiến lược SO (Sử dụng điểm mạnh để tận dụng cơ hội) và ST (Sử dụng điểm mạnh để đối phó thách thức) chiếm ưu thế. Chiến lược ưu tiên hàng đầu là phát triển du lịch biển đảo quốc tế chất lượng cao, bền vững, đa dạng hóa sản phẩm dựa trên thương hiệu Vịnh Hạ Long và các tài nguyên độc đáo, kết nối các hành lang kinh tế (S1, S2, S6 + O4, O5, O6). Điều này cho thấy hướng đi đúng đắn của Quảng Ninh là phải phát huy tối đa các lợi thế tự nhiên và thương hiệu sẵn có để tận dụng cơ hội thị trường và vị thế địa lý.

*Bài viết là sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu cảnh quan biển, đảo nhiệt đới ẩm, gió mùa ở Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế biển xanh bền vững”, mã số: ĐTĐL.CN-91/21.*

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giao thông Vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam (2021). *Thuyết minh Báo cáo cuối kỳ Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022a). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. NXB Tài nguyên môi trường và Bản đồ Việt Nam.*
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022b). *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.*
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022c). *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.*
5. Đặng Hoài Nhơn (Chủ biên) (2024). *Định hướng quy hoạch không gian biển vịnh Bắc Bộ.* NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
6. Saaty, T.L. (1980) *The Analytic Hierarchy Process.* McGraw-Hill, New York.
7. Saaty, T.L. (2008) Decision making with the Analytic Hierarchy Process. *International Journal of Services Sciences*, 1, 83. <https://doi.org/10.1504/IJSSCI.2008.017590>.
8. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2025). *Công văn số 581/TNMT-BVMT về việc đưa tin công bố kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Quảng Ninh năm 2024 tại Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Quảng Ninh.*
9. Trần Đức Thanh (2011). *Định hướng quản lý tổng hợp vùng bờ biển Bắc Bộ.* NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
10. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.*
11. Tổng cục Thống kê (2023). *Kinh tế - xã hội các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022.* NXB Thống kê.
12. Trần Trung Vỹ và nnk (2022). *Báo cáo tổng hợp Kết quả khoa học công nghệ đề tài Nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế biển khu vực ven bờ tỉnh Quảng Ninh và phụ cận, Mã số: ĐTĐL.XH.01/19.*
13. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022). *Kế hoạch 16/KH-UBND ngày 18/01/2022 về Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.*
14. UBND tỉnh Quảng Ninh (2023). *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

### Thông tin tác giả:

**1. Trần Văn Trường, TS.**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội

- Địa chỉ email: tranvantruong@hus.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 03/4/2025

Ngày duyệt đăng: 03/5/2025